TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2023/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 10 - 2023
V/v *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tâm.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Diệu.
Ông Phạm Quốc Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 và ngày 05 tháng 10 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 152/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Hồng L, sinh năm 1979.
Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện G, tỉnh B.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần tài sản chung và nợ chung:* Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995. Địa chỉ: tổ O, ấp P, xã U, thành phố K, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Võ Ngọc D, sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp R, thị trấn G1, huyện G, tỉnh B.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần tài sản chung và nợ chung:* Ông Nguyễn Trung N, sinh năm: 1969. Địa chỉ: số V1, phường V2, thành phố K, tỉnh B.

Tất cả những người được Tòa án triệu tập đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2021, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Hồng L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Võ Ngọc D chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G1, huyện G, tỉnh B vào ngày 02/12/2002. Hôn nhân là do tự nguyện, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Bà và ông D sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay, không sống chung lại với nhau ngày nào. Do giữa bà và ông Võ Ngọc D không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông D có 01 con chung tên Võ Duy D1, sinh ngày 12/8/2011. Từ sau khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay bà là người trực tiếp chăm sóc cháu D1. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Ông Đỗ Hiệp P trình bày:*

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà L và ông D có tài sản chung là phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 120m^2 trị giá 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3, cùng tọa lạc ấp R, thị trấn G1, huyện G, tỉnh B.

Bà L yêu cầu nhận ½ phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 và ½ giá trị căn nhà cấp 4 có trên đất, đồng ý giao lại cho ông D ½ diện tích đất còn lại và căn nhà có trên đất. Bà L yêu cầu nhận ½ phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3, đồng ý giao ½ diện tích đất còn lại cho ông D.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu nhận giá trị ½ căn nhà và ½ giá trị 02 đất bằng tiền, bà đồng ý giao 02 thửa đất và căn nhà cho ông D quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà L và ông D có nợ chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G, tỉnh B số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Đến nay giữa bà L và ông D đã giải quyết xong nợ đối với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G, tỉnh B nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bà L trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về phần tài sản chung, nợ chung nên không có bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Võ Ngọc D trình bày:

Ông D thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian chung sống, về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà L có 01 con chung tên Võ Duy D1, sinh ngày 12/8/2011. Từ sau khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay bà L là người trực tiếp chăm sóc cháu D1. Ông đồng ý giao cháu D1 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ông tự nguyện cấp dưỡng cho cháu D1 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi kể từ ngày 05/10/2023.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông thừa nhận phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Ông yêu cầu được nhận giá trị, đồng ý giao đất cho bà L. Còn phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 là đất của cha mẹ ông cho riêng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ông đề nghị Tòa án tiến hành giám định ADN của cháu D1 để xác định xem cháu D1 có phải là con ruột của ông hay không, nếu như bà L không đồng ý giám định ADN của cháu D1 thì ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà L. Ông đồng ý kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

- *Ông N trình bày:*

Trước đây, trong thời gian chung sống, bà L và ông D có nợ chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G, tỉnh B số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Sau đó thì bà L, ông D đều đã thanh toán tất nợ cho Ngân hàng nên yêu cầu Tòa án không đưa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G, tỉnh B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Phía ông D có nguyện vọng được giám định AND giữa ông D với cháu D1 nên yêu cầu Tòa án xem xét, trường hợp bà L không đồng ý giám định ADN của cháu D1 thì ông cũng không đồng ý chia tài sản chung của ông D và bà L theo yêu cầu của bà L. Ông đồng ý kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

- *Ông D trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của ông N về phần tài sản chung, nợ chung nên không có bổ sung gì thêm.

Sau khi bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần tài sản chung và nợ chung thì bà L có ý kiến như sau: Bà cho rằng cháu D1 là con ruột của bà và ông D trong thời kỳ hôn nhân nên bà không đồng ý giám định ADN đối với cháu D1, mặt khác cháu D1 cũng không đồng ý giám định ADN. Nếu sau này cháu D1 đủ 18 tuổi thì ông D có quyền xác định ADN đối với cháu D1 nếu cần thiết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết và cho đến trước phiên tòa Thẩm phán thực hiện đúng các bước theo thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành và tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 29, 33, 34, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự

Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hồng L.

Về hôn nhân: bà Võ Hồng L được ly hôn với ông Võ Ngọc D.

Về con chung: bà Võ Hồng L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Duy D1, sinh ngày 12/8/2011.

Ghi nhận ông Võ Ngọc D tự nguyện cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

Ông D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung:

Ông Võ Ngọc D được nhận thửa đất số 222, tờ bản đồ số 05, diện tích 3012.2 m^2, CLN; thửa đất số 45, tờ bản đồ số 03, diện tích 2746.8 m^2, CLN, tại Ấp R, thị trấn G1, huyện G, tỉnh B, căn nhà trên thửa đất số 222 và tài sản trên 02 thửa đất nêu trên.

Buộc ông Võ Ngọc D hoàn trả cho bà Võ Hồng L ½ giá trị đất, tài sản trên 02 thửa đất, theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, khi ông D có yêu cầu và khi ông D thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà L.

- Về nợ chung: bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D cho rằng không còn nợ chung. Nên đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Hồng L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp tài sản chung đối với ông Võ Ngọc D. Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án có phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Ngọc Long E1, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp O, thị trấn G1, huyện G, tỉnh B nhưng ông Long Em có đề nghị từ chối tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D bắt đầu chung sống vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn vào ngày 02/12/2002 tại UBND thị trấn G1, huyện G, tỉnh B vì vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Theo lời trình của bà L và ông D thì sau khi cưới ông bà chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 thì ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy, giữa bà L và ông D có thời gian ly thân đã gần 03 năm, nhưng trong thời gian này giữa ông D và bà L không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó thấy rằng tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, mặt khác ông bà cũng đồng ý ly hôn nên ghi nhận.

Về con chung: Bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D có 01 con chung là Võ Duy D1, sinh ngày 12/8/2011. Hiện tại cháu D1 đang được bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Về phía ông D đồng ý giao cháu D1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông Võ Ngọc D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu D1 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi. Giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất với nhau về việc nuôi con chung cũng như vấn đề cấp dưỡng, mặt khác cháu D1 cũng có nguyện vọng được sống chung với bà L là phù hợp nên ghi nhận.

Đối với phần yêu cầu giám định ADN của ông Võ Ngọc D đối với cháu Võ Duy D1 thì Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu D1 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà L và đã được khai sinh rõ ràng với phần cha ghi tên Võ Ngọc D và phần mẹ ghi Võ Hồng L nên xác định về mặt pháp lý thì cháu D1 là con ruột của ông D và bà L; Mặt khác bà L và cháu D1 đều không đồng ý đối với yêu cầu giám định ADN của ông D. Qua đó thấy rằng yêu cầu này của ông D là không có cơ sở cũng như vi phạm về mặt đạo đức nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu giám định ADN của ông D đối với cháu D1.

Về nợ chung: Giữa ông Võ Ngọc D và bà Võ Hồng L đã giải quyết xong về phần nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đình chỉ yêu cầu giải quyết về phần nợ chung giữa ông Võ Ngọc D và bà Võ Hồng L.

Về tài sản chung: Ông Võ Ngọc D và bà Võ Hồng L thống nhất phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 và căn nhà cấp 4 có trên đất tọa lạc tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh B là tài sản chung của vợ chồng. Về phía bà L cho rằng phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3, cùng tọa

lạc ấp O, thị trấn G1, huyện G, tỉnh B là tài sản chung của vợ chồng, tuy phần đất này giữa bà và ông D không tự tạo lập nhưng đã được cha mẹ ruột của ông D là ông Võ Thành Long E và bà Nguyễn Thị N1 tặng cho vào ngày 18/6/2007, quá trình sử dụng vợ chồng cũng tôn tạo và gìn giữ cho đến hôm nay. Về phía ông D cho rằng phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 là đất của cha mẹ ông cho riêng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, về nguồn gốc phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 là của cha mẹ ruột của ông Võ Ngọc D là ông Võ Thành Long E và bà Nguyễn Thị N1, nhưng ông Long E và bà N1 đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông D và bà L vào năm 2007 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2007 và cho đến nay không ai tranh chấp đối với phần đất này. Do đó, xác định phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Võ Ngọc D và bà Võ Hồng L. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đo đạc, định giá tài sản tranh chấp đối với thửa đất này, sau khi đo đạc thể hiện căn nhà (chòi) lấn sang phần đất thuộc thửa 1/41 (41b), tờ bản đồ số 3, diện tích 1,4m^2 của ông Võ Ngọc Long E1, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp 6, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Qua làm việc ông Võ Ngọc Long E1 cho rằng việc ông D cất căn chòi có lấn sang phần đất của ông 1,4m^2 nhưng ông không tranh chấp, nếu sau này ông có nhu cầu sử dụng đất thì ông sẽ yêu cầu ông D tháo dỡ sau.

Đối với phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 và căn nhà cấp 4 trên đất, ông D và bà L thống nhất là tài sản chung cũng như thống nhất về giá trị các tài sản đang tranh chấp, nhưng ông D không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L. Về phía bà L có yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền đối với giá trị nhà, đất, công trình kiến trúc có trên đất. Xét thấy, tuy đây là tài sản chung của vợ chồng đều thì các bên đều có quyền ngang bằng nhau nhưng Hội đồng xét xử căn cứ vào nhu cầu, điều kiện của các bên để phân chia cho phù hợp. Thấy rằng từ thời điểm ly thân cho đến nay ông D vẫn đang ở trên đất và căn nhà nói trên, hiện tại bà L cũng đã có nơi ở mới. Do đó, việc giao cho ông D quản lý sử dụng phần đất và nhà nói trên, ông D có nghĩa vụ trả ½ giá trị cho bà L là phù hợp. Đối với phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 có nguồn gốc của gia đình ông D, nên việc giao phần đất này cho ông D tiếp tục sử dụng và có nghĩa vụ trả ½ giá trị cho bà L là phù hợp. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hồng L đối với ông Võ Ngọc D về yêu cầu chia tài sản chung. Cụ thể tài sản chung được chia như sau:

Ông Võ Ngọc D được nhận căn nhà, công trình kiến trúc và hoa màu gắn liền với phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà: nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tole xi măng, không trần, diện tích (6,5m x 6,7m) – (4m x 4m) = 27,55m^2; Nhà: nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tôn xi măng, không trần, diện tích (6,6m x 8,7m) + (4m x 4m) = 74,29m^2; Nhà sau: nền xi măng, cột bê tông cốt thép vách tường tô, mái tôn xin măng, không trần diện tích 6,7m x 2,5m = 16,75m^2; mái che sau nhà: nền xi măng, mái tôn xi

măng, diện tích 6,7m x 2,95m = 19,77m^2; sân bê tông cốt thép, diện tích 15,35m x 1,6m = 24,56m^2; hồ tròn chứa nước di chuyển được: (đường kính 1,3m x cao 1,4m) x 04 cái + (đường kính 1,1m x cao 01m x 01 cái) = 2,669m^3; chuồng bò: nền xi măng, cột bê tông, tường xây lửng từ 0,8 đến 01m, mái ton, diện tích 3,5m x 4,3m = 15,05m^2; hàng rào: móng trụ bê tông cốt thép, vách tường xây dày 10cm, chưa tô, diện tích 14,3m x 01m = 14,3m^2; cổng rào, trụ xây gạch chưa tô, cửa cổng song sắt, diện tích 2,7m x 2,25m = 6,08m^2. Tổng giá trị nhà và vật kiến trúc là 194.128.909 đồng. Ông D còn được nhận căn nhà, công trình kiến trúc và hoa màu gắn liền phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh B. Nhà: nền xi măng, cột bê tông, vách lá, mái lá không trần, diện tích (4m x 3,7m) – (4m x 4m) = 14,8m^2; Dal bê tông cốt thép 6m x 01m x 0.01m = 0.6m^3. Tổng giá trị nhà và vật kiến trúc là 5.019.936 đồng.

Về giá trị đất được tính theo giá thị trường vào thời điểm định giá bao gồm hoa màu có trên đất được tính như sau:

- Thửa 222, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.012,2m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 753.050.000 đồng.

- Thửa 45, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.746,8m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 549.360.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Võ Ngọc D được nhận là 1.501.558.845 đồng, do đó ông D phải trả cho bà Võ Hồng L ½ giá trị tài sản mà ông được nhận là 750.779.422 đồng.

Ngoài ra bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D không yêu cầu chia tài sản chung nào khác nên không xem xét.

Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tại phiên tòa về vấn đề tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là phù hợp. Về nội dung giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm đề nghị là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Giá trị tài sản mà bà L nhận được là 750.779.422 đồng, giá trị tài sản ông D nhận được là 750.779.422 đồng. Do đó, bà L và ông D phải chịu án phí đối với phần giá trị mà mình được nhận.

Bà Võ Hồng L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị tài sản được cụ thể được tính như sau: 750.779.422 đồng = (20.000.000 đồng + 3% (350.779.442)) = 30.523.382 đồng. Ông Võ Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận cụ thể được tính như sau: 750.779.422 đồng = (20.000.000 đồng + 3% (350.779.442)) = 30.523.382 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Do đây là chia tài sản chung của vợ chồng nên bà L và ông D cùng chịu các chi phí đo đạc, định giá và thu thập chứng cứ tổng cộng là 3.385.000 đồng. Ông D và bà L mỗi người chịu số tiền 1.692.500 đồng, do bà L đã nộp tạm ứng số tiền nói trên nên ông D phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Loan số tiền 1.692.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 29, 33, 34, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hồng L về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" đối với ông Võ Ngọc D, cụ thể tuyên:

Về hôn nhân: Bà Võ Hồng L được ly hôn với ông Võ Ngọc D.

Về con chung: Bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D có 01 con chung tên Võ Duy D1, sinh ngày 12/8/2011. Giao cho bà Võ Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi. Ghi nhận ông Võ Ngọc D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Võ Duy D1 mỗi tháng 1.000.000 *(Một triệu)* đồng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng kể từ ngày 05/10/2023.

Ông Võ Ngọc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84, Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Không chấp nhận yêu cầu giám định ADN của ông Võ Ngọc D đối với cháu Võ Duy D1.

Về tài sản chung: Giao cho ông Võ Ngọc D được quyền sử dụng toàn bộ căn nhà, vật kiến trúc, hoa màu và phần đất có diện tích 3.012,2m^2 thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Đông Bắc giáp thửa 11; Đông Nam giáp thửa 217, 12; Tây Bắc giáp thửa 10; Tây Nam giáp thửa 29 cùng tờ bản đồ số 5. Nhà: nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tole xi măng, không trần, diện tích (6,5m x 6,7m) – (4m x 4m) = 27,55m^2; Nhà: nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tôn xi măng, không trần, diện tích (6,6m x 8,7m) + (4m x 4m) = 74,29m^2; Nhà sau: nền xi măng, cột bê tông cốt thép vách tường tô, mái tôn xin măng, không trần diện tích 6,7m x 2,5m = 16,75m^2; mái che sau nhà: nền xi măng, mái tôn xin măng, diện tích 6,7m x 2,95m = 19,77m^2; sân bê tông cốt thép, diện tích 15,35m x 1,6m = 24,56m^2; hồ tròn chứa nước di chuyển được: (đường kính 1,3m x cao 1,4m) x 04 cái + (đường kính 1,1m x cao 01m x 01 cái) = 2,669m^3; chuồng bò: nền xi măng, cột bê tông, tường xây lửng từ 0,8 đến 01m, mái ton, diện tích 3,5m x 4,3m = 15,05m^2; hàng rào: móng trụ bê tông cốt thép, vách tường xây dày 10cm, chưa tô, diện tích 14,3m x 01m = 14,3m^2; cổng rào, trụ xây gạch chưa tô, cửa cổng song sắt,

diện tích 2,7m x 2,25m = 6,08m^2.

Giao cho ông Võ Ngọc D được quyền sử dụng toàn bộ căn nhà, vật kiến trúc, hoa màu và phần đất có diện tích 2.746,8m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Đông Bắc giáp xã Bình Hòa; Đông Nam giáp thửa 43; Tây Bắc giáp thửa 39; Tây Nam giáp thửa 41 cùng tờ bản đồ số 3. Nhà: nền xi măng, cột bê tông, vách lá, mái lá không trần, diện tích (4m x 3,7m) – (4m x 4m) = 14,8m^2; Dal bê tông cốt thép 6m x 01m x 0.01m = 0.6m^3.

Buộc ông Võ Ngọc D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Võ Hồng L ½ giá trị đất, nhà, công trình kiến trúc, hoa màu mà ông đã được nhận với số tiền là 750.779.422 *(Bảy trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi hai)* đồng.

Hiện đất, nhà, công trình kiến trúc, hoa màu do ông Võ Ngọc D đang quản lý, sử dụng nên giao cho ông tiếp tục quản lý sử dụng. Việc thực hiện các thủ tục đăng ký kê khai và trả giá trị bằng tiền được thực hiện song song với nhau.

Ông Võ Ngọc D có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất đối với phần đất mà Tòa án đã giao cho ông sử dụng cho phù hợp với quyết định của Bản án khi ông Điền thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình như Bản án tuyên. Quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện song song với nhau.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hồng L đối với ông Võ Ngọc D về tranh chấp nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Võ Hồng L và ông Võ Ngọc D phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ tổng số tiền 3.385.000 đồng *(Ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn)* đồng. Mỗi người phải chịu số tiền 1.692.500 *(Một triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn năm trăm)* đồng, do bà Võ Hồng L đã nộp tạm ứng số tiền nói trên nên buộc ông Võ Ngọc D phải có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 1.692.500 *(Một triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn năm trăm)* đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Buộc ông Võ Ngọc D phải chịu số tiền 30.523.382 đồng *(Ba mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn ba trăm tám mươi hai)* đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Võ Hồng L phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu số: 0000314 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Võ Hồng L còn phải chịu số tiền 30.523.382 đồng *(Ba mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn ba trăm tám mươi hai)*

đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 8.875.000 đồng *(Tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số: 0000315 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Võ Hồng L còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 21.648.382 đồng *(Hai mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm tám mươi hai)* đồng.

[4] Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

[5] Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Tâm